

Ngày 30/06/2025	24,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	0.3%	-

DT thuần Q2/25
906
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 44.0 5.1%
YoY: ▲ 55.0 6.5%

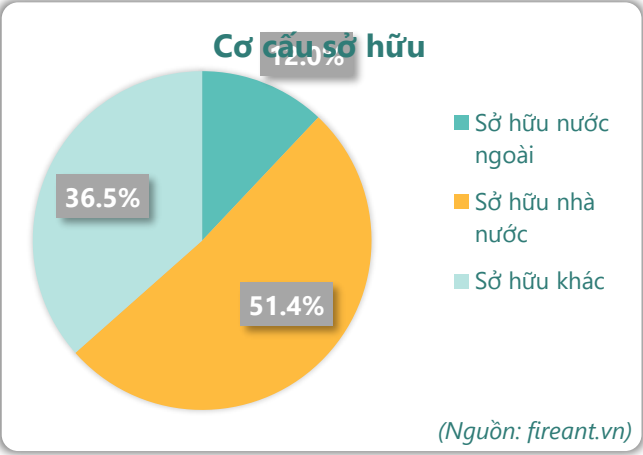
LN thuần Q2/25
49.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.50 20.7%
YoY: ▲ 7.00 16.4%

LN sau thuế Q2/25
39.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.0 34.4%
YoY: ▲ 4.90 14.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
6.8%
YoY: +/-▲ 0.9%

ROE (TTM) Q2/25
14.0%
YoY: +/-▲ 0.8%

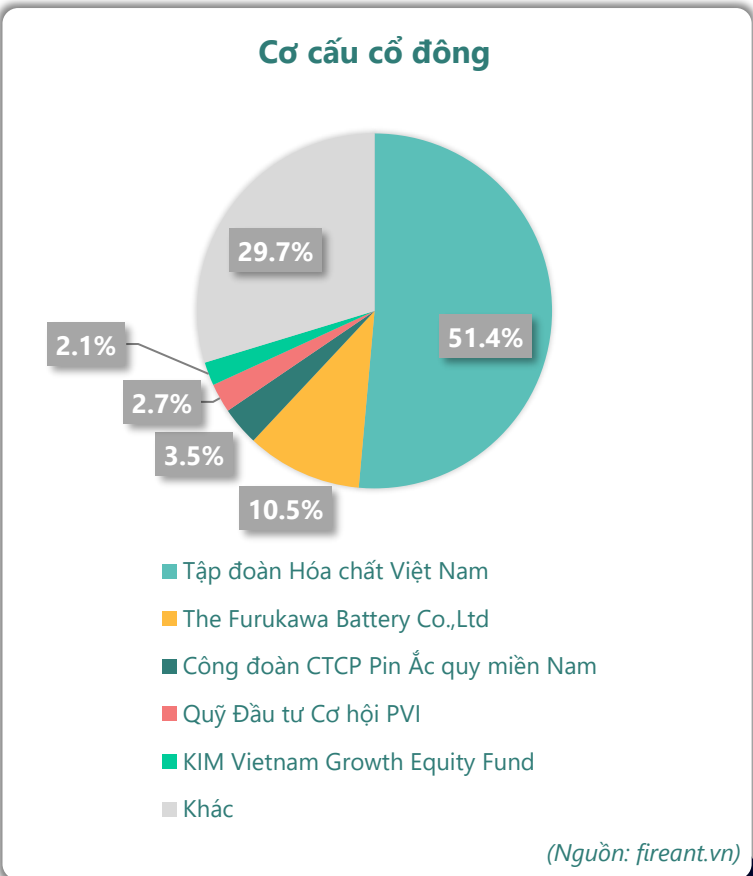
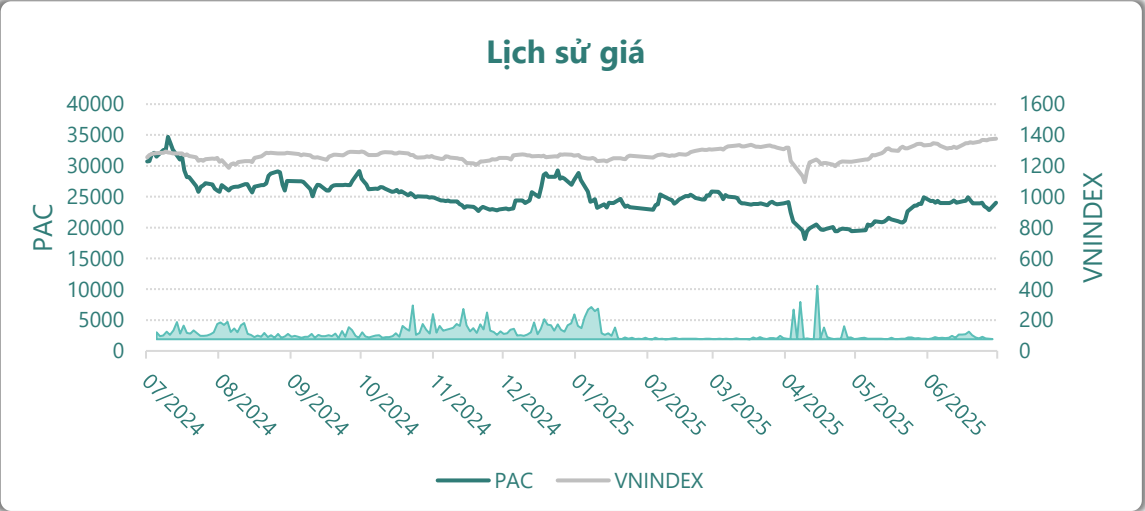
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,128 - 34,696
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,673
Số lượng CPLH (CP)	69,707,328
KLGD BQ 20 phiên (CP)	321,850
Sở hữu nước ngoài	12.0%
Beta	1.10
EPS	1,906
P/E	12.6



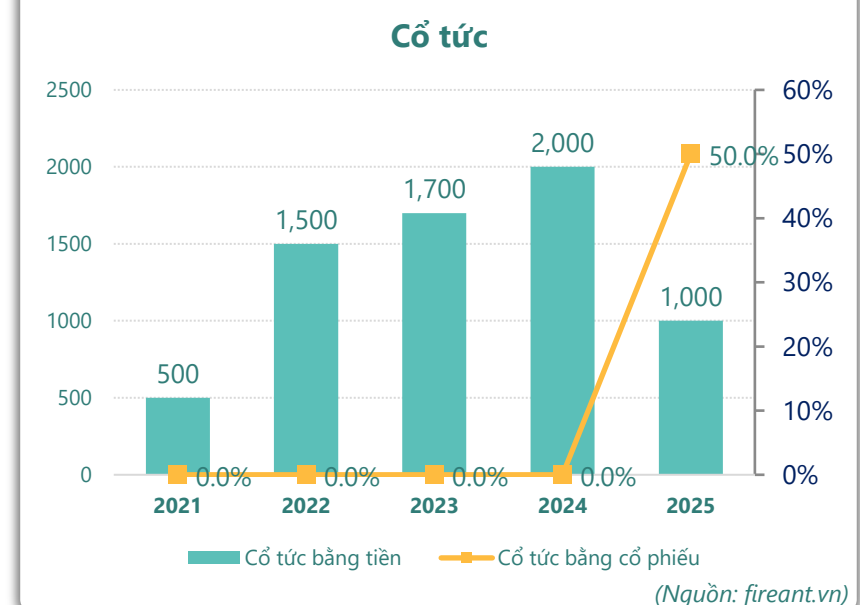
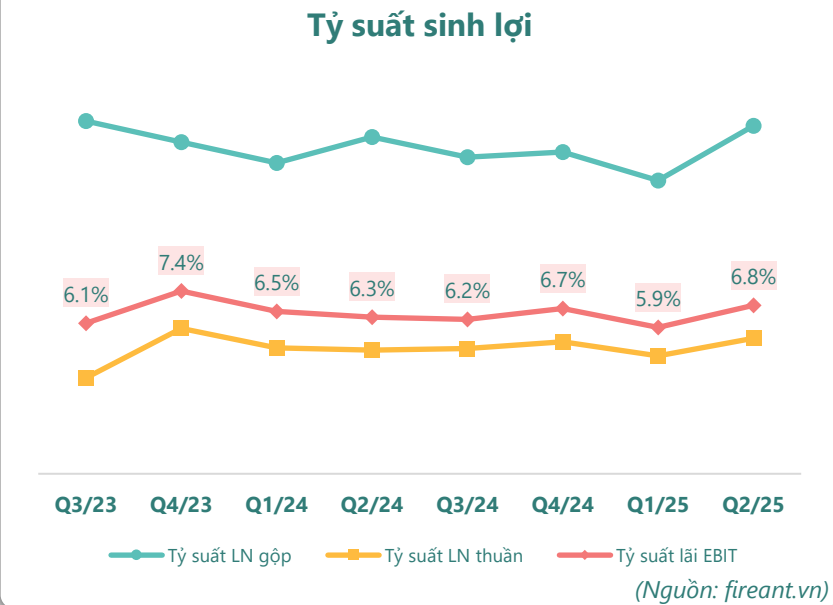
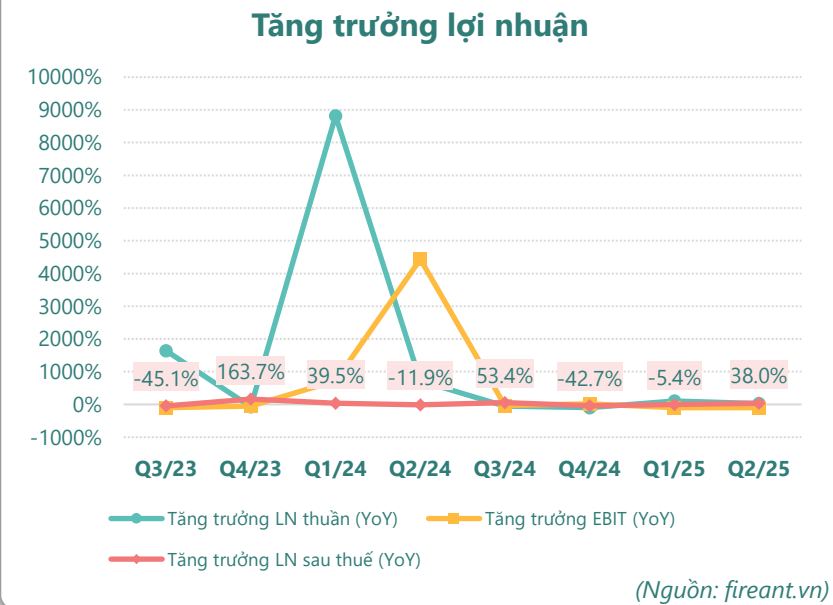
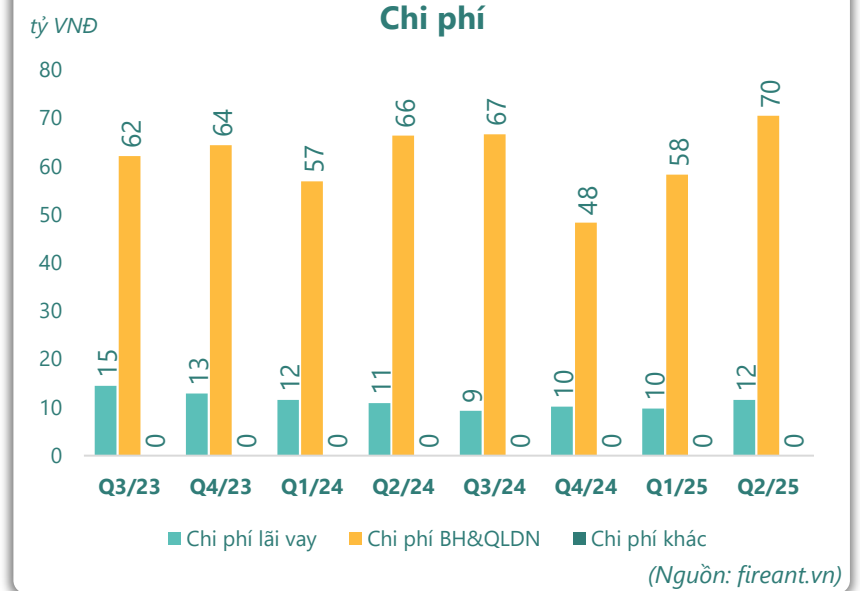
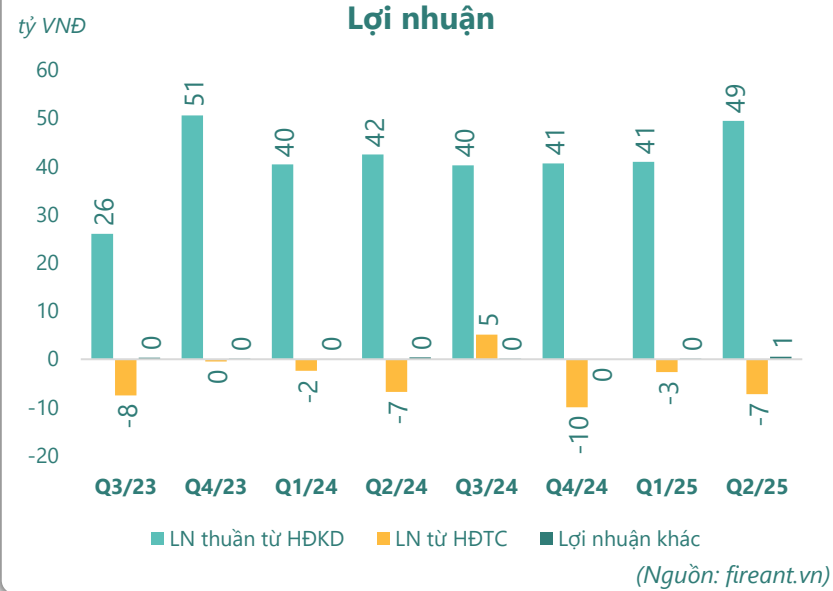
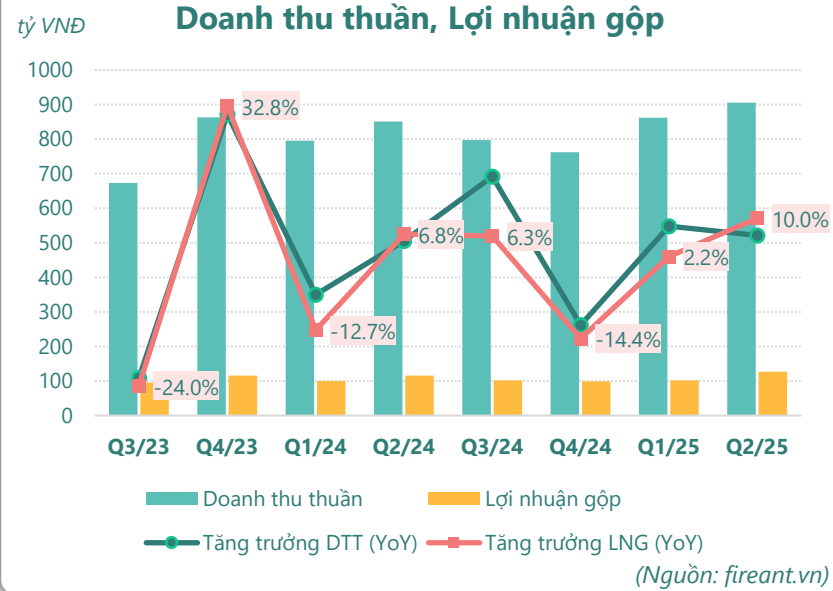
DT thuần 6T 2025
1,768
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 122 7.4%

LN thuần 6T 2025
90.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.50 9.1%

LN sau thuế 6T 2025
68.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.20 10.0%



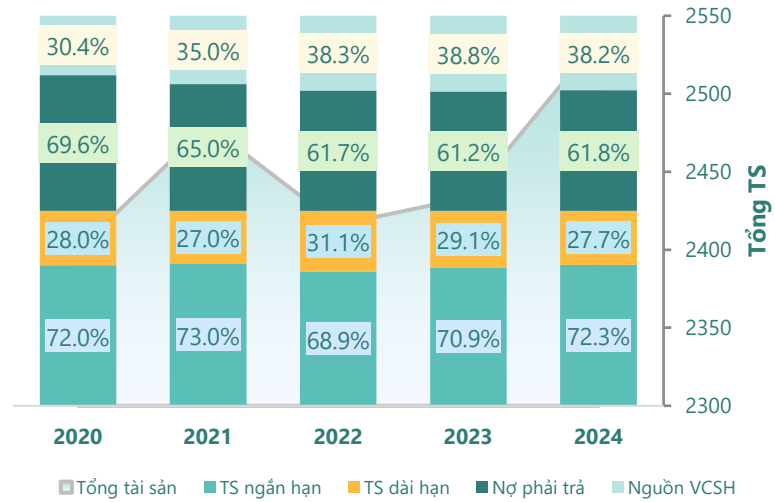
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

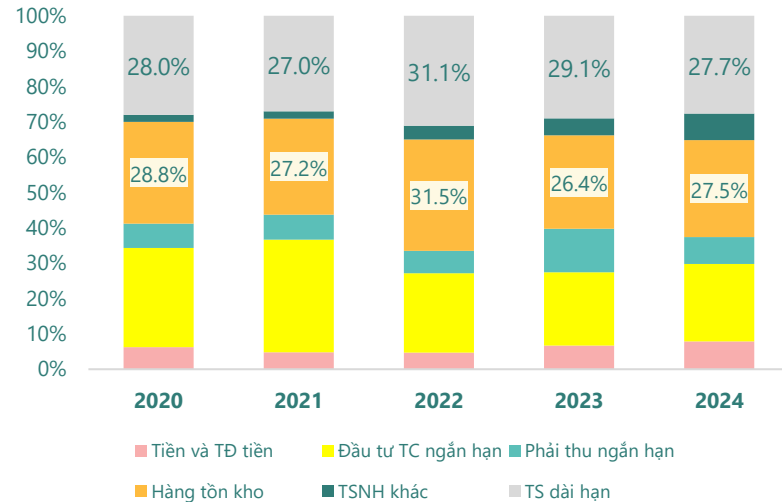
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

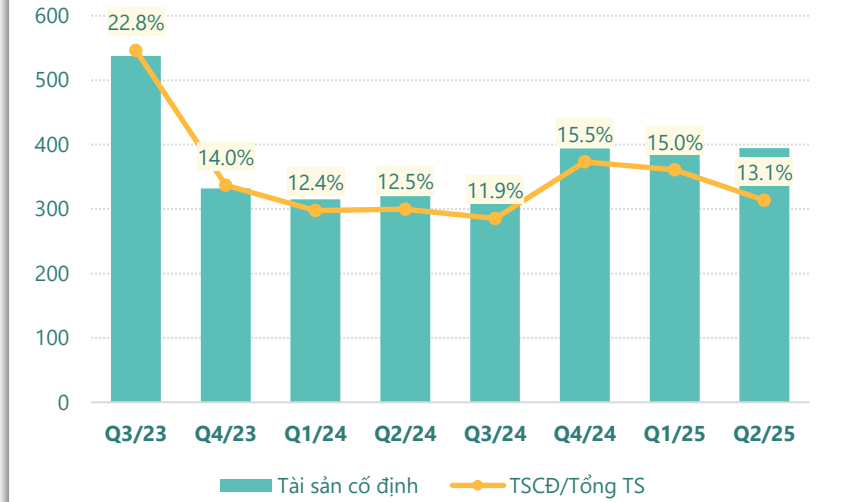
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

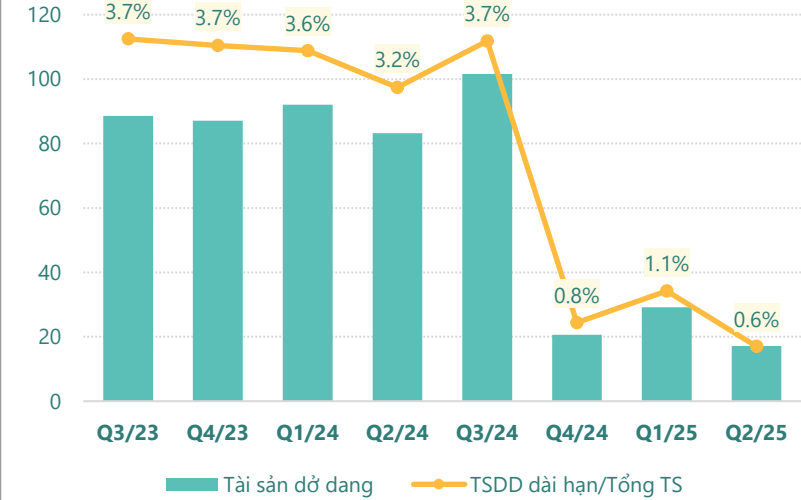
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

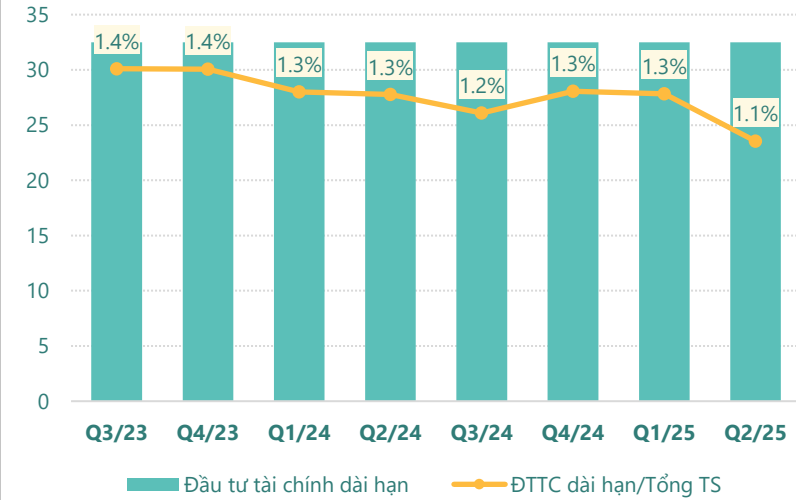
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

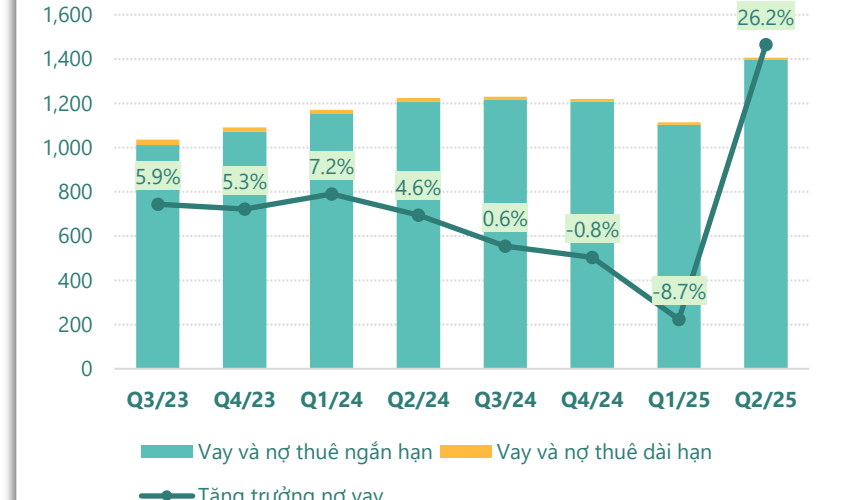
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

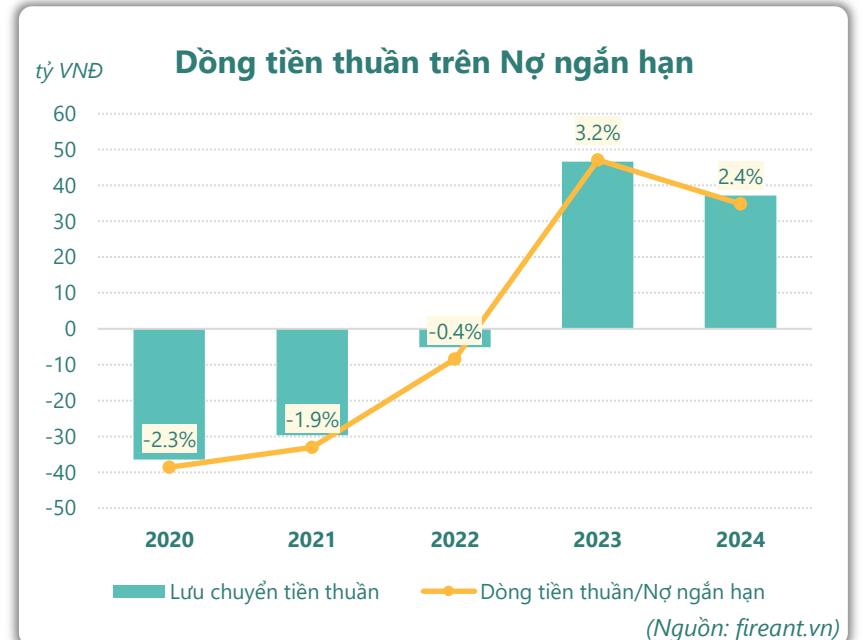
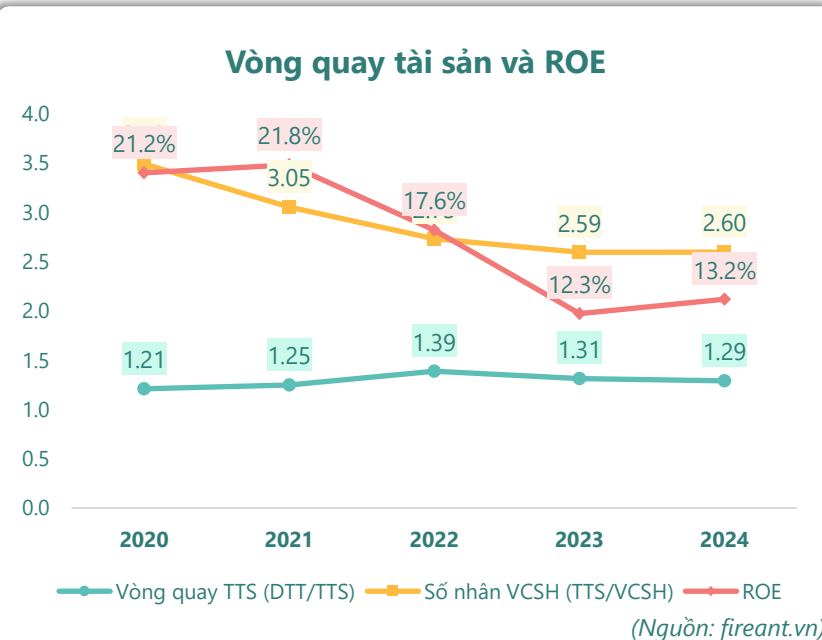
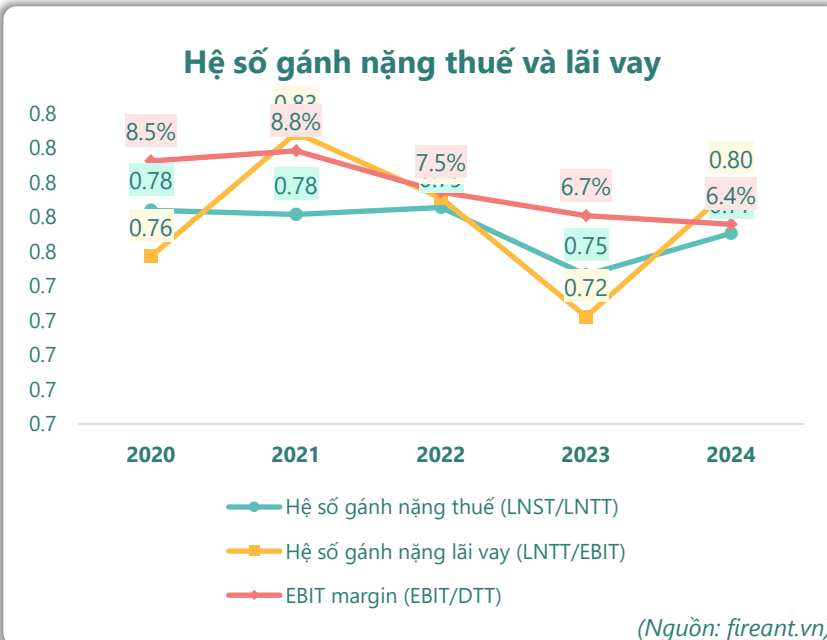
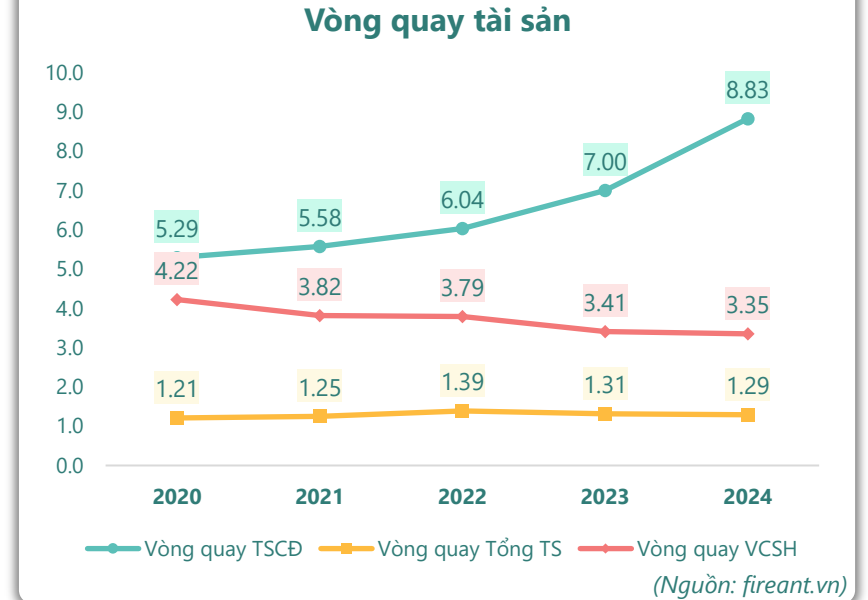
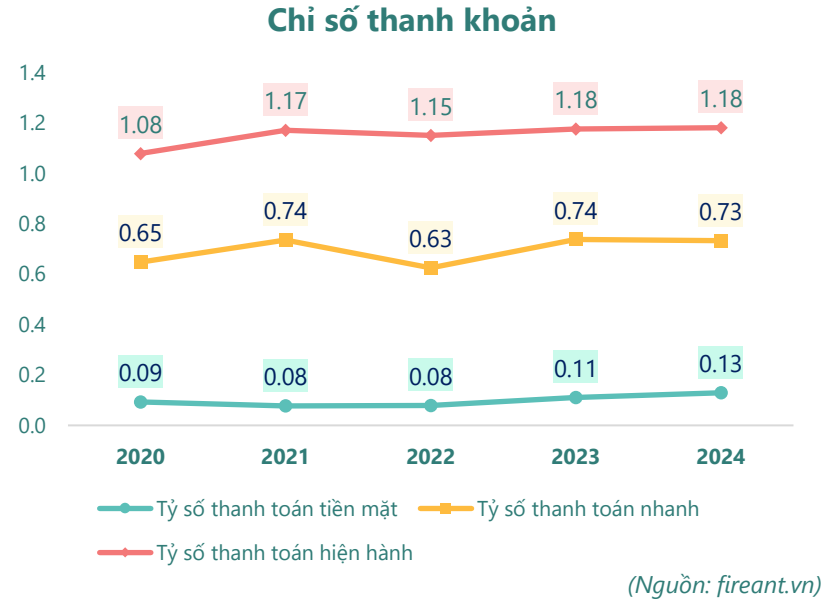
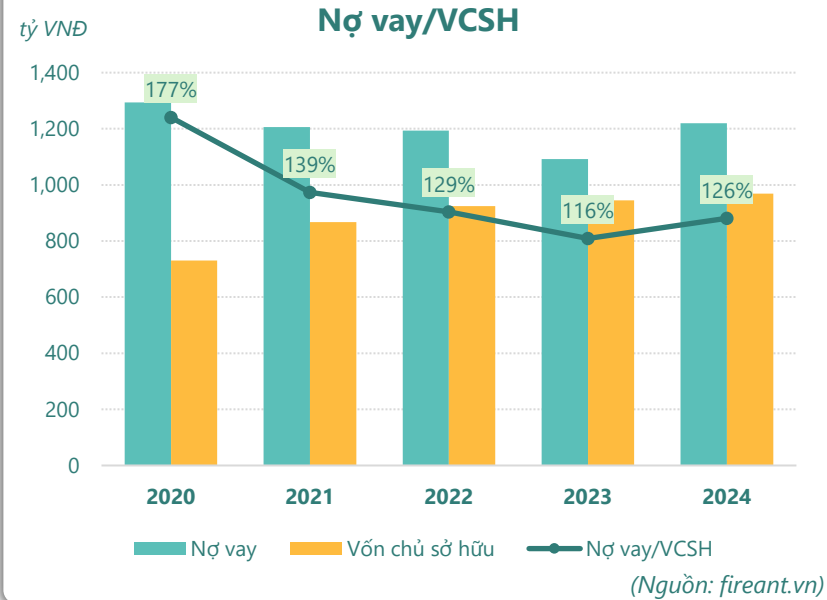
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	906	851	6.5%	1,768	1,646	7.4%
Giá vốn hàng bán	779	735	6.0%	1,539	1,431	7.6%
Lợi nhuận gộp	127	116	9.6%	229	215	6.4%
Doanh thu HĐTC	10.2	11.9	-14.2%	20.8	24.1	-13.4%
Chi phí TC	17.4	18.7	-6.8%	30.7	33.2	-7.5%
Chi phí lãi vay	11.5	10.9	5.9%	21.3	22.5	-5.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	47.2	49.3	-4.2%	90.2	91.0	-0.8%
Chi phí QLDN	23.3	17.1	36.0%	38.6	32.3	19.3%
LN thuần từ HĐKD	49.5	42.5	16.4%	90.4	82.9	9.1%
Lợi nhuận khác	0.51	0.38	35.5%	0.63	0.44	45.4%
LN trước thuế	50.0	42.9	16.5%	91.1	83.3	9.3%
Lợi nhuận sau thuế	39.1	34.2	14.4%	68.3	62.1	10.0%
LNST của CĐ cty mẹ	39.1	34.2	14.4%	68.3	62.1	10.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-95.7	-11.0	191	31.1	-96.7	-71.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.11	13.0	-156	30.6	113	-154
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.8	58.0	-51.1	-47.0	-109	272
Tiền đầu kỳ	162	112	171	153	201	107
Lưu chuyển tiền thuần	-52.0	60.0	-15.6	14.7	-93.0	46.5
Ảnh hưởng tỷ giá	1.90	-1.01	-2.15	2.76	-0.79	-0.12
Tiền cuối kỳ	112	171	153	171	107	153

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,020	2,535	19.1%
Tài sản ngắn hạn	2,323	1,832	26.8%
Tiền và tương đương tiền	153	201	-23.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	565	555	1.8%
Phải thu ngắn hạn	407	192	112%
Hàng tồn kho	952	696	36.7%
Tài sản ngắn hạn khác	246	189	30.5%
Tài sản dài hạn	697	703	-0.8%
Phải thu dài hạn	5.63	5.84	-3.6%
Tài sản cố định	395	394	0.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.1	20.6	-16.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	247	250	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,043	1,566	30.5%
Nợ ngắn hạn	2,032	1,551	31.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,396	1,207	15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	297	117	153%
Nợ dài hạn	11.3	15.0	-25.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.85	13.1	-25.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	977	969	0.8%
Vốn chủ sở hữu	977	969	0.8%
Vốn điều lệ	465	465	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

